

Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến thất nghiệp ở Việt Nam hiện nay

PHẠM HÙNG CƯỜNG*
VÕ HOÀNG NHÂN**

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu là xác định sự ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam và đề ra các gợi ý chính sách nhằm làm giảm tỷ lệ thất nghiệp. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả đã chứng minh được là có sự tồn tại và ảnh hưởng của độ mở cửa kinh tế, FDI, GDP và tốc độ tăng dân số đến tỷ lệ thất nghiệp.

Từ khóa: Hội nhập kinh tế quốc tế, thất nghiệp, Việt Nam

Summary

The study aims to determine the effect of international economic integration on Vietnam's unemployment rate and propose policy recommendations to reduce this. By quantitative research, the authors have demonstrated the existence and effects of economic openness, FDI, GDP and population growth rate on unemployment rate.

Keywords: International economic integration, unemployment, Vietnam

GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, cùng với hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thì tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam đang tăng dần (năm 2013 là 2,18%; năm 2014 là 2,10%, năm 2015 là 2,31%). Như vậy, việc xác định hội nhập kinh tế quốc tế có tác động như thế nào tới tỷ lệ thất nghiệp có vai trò rất quan trọng. Nghiên cứu này sẽ là cơ sở cho Chính phủ trong việc hoạch định, dự báo và điều chỉnh chính sách liên quan đến cơ cấu, chất lượng lao động cũng như các biện pháp trợ cấp thất nghiệp.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Năm 2012, Meidani và Zabihi đã nghiên cứu ảnh hưởng động của toàn cầu hóa đến tỷ lệ thất nghiệp ở Iran dựa trên phân tích đồng liên kết Johansen. Tác giả đã sử dụng mô hình VECM gồm 5 biến nội sinh: tỷ lệ thất nghiệp (UER), mở cửa thương mại (OPEN), chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tổng thu nhập quốc nội

(GDP) và 1 biến ngoại sinh là biến giả (DUM80) đại diện cho thời kỳ chiến tranh 1980-1987. Năm 2013, Faridi và Chaudhry đã sử dụng mô hình VECM gồm 5 biến là: lực lượng lao động (Y), chỉ số toàn cầu hóa KOF (GI), chỉ tiêu về sức khỏe (HE), tiết kiệm quốc gia (NS), dân số (PO) để nghiên cứu về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với việc làm ở Pakistan.

Để ước lượng tác động của toàn cầu hóa kinh tế đến thất nghiệp ở Việt Nam, tác giả xây dựng mô hình VECM gồm 7 biến: chỉ số giá tiêu dùng (CPI), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (LFDI), tổng sản phẩm quốc nội (LGDP), chỉ số mở cửa thương mại (OPEN), tốc độ tăng trưởng dân số (POP), tỷ lệ thất nghiệp (UER), biến giả đại diện cho thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới 2008-2014 (DUM08). Các biến được thu thập dữ liệu từ 3 nguồn chủ yếu là: Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Thế giới và Tổng cục Thống kê Việt Nam trong giai đoạn 1990-2014, sau đó tính toán và biến đổi phù hợp. Từ đó, tác giả xây dựng mô hình ước lượng mối quan hệ giữa OPEN và UER được điều chỉnh bởi 3 biến GDP, FDI và POP có dạng như sau:

$$UER = f(OPEN, GDP, CPI, POP, FDI, DUM08)$$

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả có bảng thống kê mô tả các biến và kiểm định phân phối chuẩn Jarque-Bera (Bảng 1).

* TS., Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh | Email: phamhungcuongftu2@gmail.com

** TS., Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Ngày nhận bài: 28/02/2016; Ngày phản biện: 11/04/2016; Ngày duyệt đăng: 17/05/2016

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ VÀ KIỂM ĐỊNH PHÂN PHỐI CHUẨN

	CPI	LFDI	LGDP	POP	OPEN	UER
Trung bình	1,127629	8,784590	24,55725	0,013760	1,159921	0,062709
Trung vị	1,077417	8,628860	24,56523	0,012100	1,078287	0,058200
Tối đa	1,799083	11,18061	25,30618	0,019000	1,695345	0,123270
Tối thiểu	0,983833	6,599870	23,71357	0,010400	0,662123	0,024500
Sai số chuẩn	0,167154	1,060673	0,489598	0,003019	0,338890	0,026642
Jarque-Bera	112,6755	0,213836	1,479398	2,596541	1,909587	2,908522
Xác suất	0,000000	0,898600	0,477258	0,273004	0,384892	0,233573
Số quan sát	25	25	25	25	25	25

BẢNG 2: ĐỘ TRỄ CỦA MÔ HÌNH ĐƯỢC LỰA CHỌN BỞI CÁC TIÊU CHÍ

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	84,28219	NA	9,30e-10	-6,606849	-6,361421	-6,541737
1	344,1459	389,7955*	3,10e-18*	-26,17882*	-24,70625*	-25,78815*

BẢNG 3: KIỂM ĐỊNH SỐ VECTOR ĐỒNG LIÊN KẾT JOHANSEN

Loại xu hướng dữ liệu	Không	Không	Tuyến tính	Tuyến tính	Toàn phương
Loại kiểm định	Không chặn Không xu hướng	Có chặn Không xu hướng	Có chặn Không xu hướng	Có chặn Có xu hướng	Có chặn Có xu hướng
Trace	2	3	3	4	2
Max-Eig	2	3	3	4	3

BẢNG 4: KIỂM ĐỊNH NHÂN QUẢ GCBEW

Biến loại trừ	D(UER)	D(OPEN)	D(LGDP)	D(LFDI)	D(POP)
D(UER)	-	0,0589	0,0021	0,0111	0,4657
D(OPEN)	0,1216	-	0,4047	0,5476	0,4983
D(LGDP)	0,5467	0,4345	-	0,0647	0,0830
D(LFDI)	0,1928	0,3786	0,8859	-	0,8725
D(POP)	0,0431	0,0006	0,6723	0,6390	-
Tất cả	0,0122	0,0000	0,0242	0,0004	0,3523

Nguồn: Tính toán của tác giả

Mỗi biến trong mô hình bao gồm 25 quan sát và được kiểm định phân phối chuẩn Jarque-Bera. Trong đó, biến LFDI, LGDP, OPEN, POP, UER có phân phối chuẩn; biến CPI không có phân phối chuẩn với mức ý nghĩa 1%. Theo lý thuyết kinh tế lượng, một biến nếu không có phân phối chuẩn thì ta phải biến đổi và đưa biến về dạng có phân phối chuẩn để ước lượng. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã lấy sai phân, tốc độ tăng trưởng, lấy dữ liệu những biến liên quan là lạm phát, GDP deflator, nhưng kiểm định Jarque - Bera cho kết quả đều không có phân phối chuẩn.

Kiểm định tính dừng

Các biến trong mô hình phải ở sai phân bậc I ta mới có thể tiến hành ước lượng VECM. Vì thế, các biến được tiến hành kiểm định tính dừng thông qua kiểm định nghiệm đơn vị bằng phương pháp ADF.

Các biến được tiến hành kiểm định tính dừng với 3 điều kiện là: (1) Có chặn, không xu hướng; (2) Có chặn, có xu hướng; (3) Không chặn, không xu hướng.

Lựa chọn độ trễ

Sau khi kiểm định tính dừng các biến và cho kết

quả như mong đợi, ta tiến hành lựa chọn độ trễ cho mô hình VECM. Độ trễ các biến được xem xét dựa trên các tiêu chí LogL, LR (với mức ý nghĩa 5%), FPE, AIC và HQ; và độ dài độ trễ tối đa được lựa chọn tự động theo phần mềm Eview 8 là 1. Bảng 2 cho kết quả lựa chọn độ trễ theo các tiêu chí.

Vì số lượng dữ liệu thu thập hạn chế, nên độ trễ tối đa được lựa chọn là 1. Bảng 2 thể hiện giá trị đánh giá qua các tiêu chí nêu trên của các biến nội sinh trong mô hình, biến DUM08 được lựa chọn là biến ngoại sinh. Kết quả từ Bảng 2 cho thấy, tất cả các tiêu chí lựa chọn 1 làm độ trễ tối ưu cho mô hình (thể hiện bằng dấu *).

Kiểm định đồng liên kết Johansen

Kiểm định Johansen được kiểm định trong 5 điều kiện được thể hiện ở Bảng 3. Trong đó với kiểm định Johansen với điều kiện dữ liệu tuyến tính và kiểm định có chặn và không xu hướng cho kết quả có 3 vector đồng liên kết trong mô hình.

Kiểm định nhân quả trong VECM

Sau khi kiểm định tính phù hợp của mô hình, ta tiến hành kiểm định tác động nhân quả giữa các biến trong mô hình VECM bằng kiểm định GCBEW. Bảng 4 cho biết ý nghĩa của việc loại trừ các biến hay toàn bộ các biến ra khỏi một phương trình trong mô hình VECM. Từ kết quả kiểm định nhân quả GCBEW, ta có thể đưa ra kết luận về sắp đặt thứ tự các biến theo phân tích Cholesky.

Các cột trong Bảng 4 thể hiện một phương trình đơn lẻ trong mô hình, các dòng trong bảng thể hiện ý nghĩa các biến bị loại trừ ra khỏi một phương trình. Giá trị trong bảng là mức ý nghĩa P-value của thống kê Chi bình phương. Từ kết quả kiểm định ta thấy hầu hết các biến đều có quan hệ nhân quả với nhau được thể hiện ở mức ý nghĩa của việc loại trừ tất cả các biến trong mô hình đều dưới 5%. Trái lại, trong phương trình của D(POP), ta có thể loại trừ các biến ra khỏi mô hình với mức ý nghĩa 0,35. Điều này cho thấy rằng, chỉ có tác động một chiều giữa POP và các biến khác trong mô hình và không có tác động ngược trở lại. Xét phương trình mục tiêu với biến D(UER), ta thấy chỉ có POP là có tác động đáng kể đến UER (mức ý nghĩa bị loại bỏ là 0,04), còn các biến khác chỉ tác động nhỏ và thậm chí không đáng kể do mức ý nghĩa loại bỏ rất cao lần lượt là 0,1216; 0,5467 và 0,1928.

Tiếp theo, dựa vào kết quả kiểm định GCBEW, ta có thể sắp đặt thứ tự các biến

theo phân tích Cholesky như sau: POP, LGDP, LFDI, OPEN, UER. Biến POP là biến không chịu tác động của các biến khác trong mô hình vì thế được đặt ở vị trí đầu tiên. Vị trí cuối cùng là biến UER - biến mục tiêu của mô hình. Các thứ tự còn lại được xác định dựa vào mức độ phụ thuộc vào các biến khác trong mô hình. Mức ý nghĩa để loại trừ tất cả các biến của LGDP, LFDI, OPEN lần lượt là 0,0242; 0,0004 và 0. LGDP chỉ chịu tác động từ 1 biến, trong khi đó LFDI và OPEN đều chịu tác động của 2 biến trong mô hình.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Kết luận

Qua việc phân tích mô hình ước lượng VECM, tác giả đã làm sáng tỏ tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến thất nghiệp của Việt Nam, cụ thể như sau:

Thứ nhất, thất nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào cơ chế thị trường lao động. Đồng thời, mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ thất nghiệp hiện tại và thất nghiệp trong quá khứ cho thấy vấn đề thất nghiệp đang từng bước được cải thiện.

Thứ hai, độ mở cửa kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh tỷ lệ thất nghiệp (đóng góp gần 40% sau một thời kỳ và hơn 20% sau 10 thời kỳ trong sự biến động của tỷ lệ thất nghiệp).

Thứ ba, FDI tác động đến tỷ lệ thất nghiệp với độ lớn rất nhỏ (chiếm 1%-2% những thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp). Trong những giai đoạn đầu, FDI có tác động tích cực và tạo ra được nhiều việc làm trong nước. Nhưng trong thời gian dài, tác động này có thể dẫn đến tiêu cực do sự thay đổi cơ cấu lao động trong nước, sự tiến bộ khoa học, kỹ thuật tạo ra nhu cầu lao động trình độ cao mà lao động trong nước không thể đáp ứng, phải thuê mướn lao động nước ngoài.

Thứ tư, GDP tăng làm cho tỷ lệ thất nghiệp giảm với độ lớn đáng kể (chiếm hơn 10%, sau 6 thời kỳ, trong sự biến động tỷ lệ thất nghiệp). Các bằng chứng

thực tế ở Việt Nam vào năm 2012 đã chứng minh rằng, sự suy giảm GDP dẫn đến tốc độ điều chỉnh tỷ lệ thất nghiệp chậm đi so với giai đoạn trước đó.

Thứ năm, tốc độ tăng dân số (POP) có tác động tích cực đến vấn đề thất nghiệp. Các nghiên cứu thực tế cũng đã chỉ ra rằng, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, nên tăng dân số có tác động tích cực đến tình hình kinh tế và việc làm trong giai đoạn này.

Khuyến nghị giải pháp

Theo đó, tác giả đưa ra một số đề xuất như sau nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, đó là:

Một là, giảm trợ cấp thất nghiệp và tăng cường các biện pháp hỗ trợ người thất nghiệp quay trở lại thị trường lao động. Điều này đòi hỏi Nhà nước, cụ thể là Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cần giảm dần mức trợ cấp thất nghiệp (năm 2015, mức trợ cấp thất nghiệp là 60%) cho người lao động và thay vào đó là các biện pháp hỗ trợ tìm kiếm việc làm (ví dụ như: mở ra những trung tâm tư vấn việc làm trực thuộc cơ quan nhà nước tạo uy tín cho người dân).

Hai là, kết nối cung - cầu lao động và quản trị thị trường lao động. Để giải quyết vấn đề này, giải pháp đặt ra cho Nhà nước là cần: (1) Hoàn thiện khung pháp lý và định hướng chiến lược cho thị trường lao động hoạt động; (2) Xây dựng và phát triển hệ thống tư vấn, hướng nghiệp, dịch vụ việc làm và thông tin thị trường lao động; (3) Tăng cường vai trò phản biện của các hiệp hội trí thức; (4) Tạo điều kiện nâng cao chất lượng hoạt động của các công ty dịch vụ lao động, đặc biệt là kết nối cung - cầu lao động.

Ba là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Theo đó: cần thay đổi tư duy, chuyển đổi từ khả năng hệ thống sang đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; Xây dựng các tiêu chí chất lượng và hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về năng lực nghề nghiệp hội nhập quốc tế; Rà soát, bổ sung quy hoạch mạng lưới các trường cao đẳng, đại học đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa; Đổi mới nội dung giáo dục, đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại; Đẩy mạnh đào tạo nhân lực cho các ngành kinh tế mũi nhọn; Gắn kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp.

Bốn là, tận dụng cơ hội “dân số vàng”. Dự báo đến năm 2040, dân số trong tuổi lao động (15-64 tuổi) bắt đầu giảm, có nghĩa rằng thời kỳ “dân số vàng” của nước ta sẽ kéo dài từ năm 2007 đến khoảng năm 2041 (khoảng 34 năm). Đây sẽ là cơ hội “vàng” cho tích lũy và tăng trưởng kinh tế. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2014). *Báo cáo điều tra lao động và việc làm*
2. Faridi, M. Z. and Chaudhry, M. A. (2013). Globalization and its impact on Employment: Evidence from Pakistan, *Journal of Political Studies*, 20(2), pp. 125-125
3. Meidani, A. A. N. and Zabihi, M. (2012). The Dynamic Effect of Globalization on Unemployment Rate in Iran: A Co-integration Analysis, *International Business Research*, 5(1), pp. 120-126